

## MODULE 17: THE SUBJUNCTIVE MOOD

### I. Định nghĩa

**Câu giả định** hay còn gọi là câu cầu khiến là loại câu đối tượng thứ nhất muốn đối tượng thứ hai làm việc gì. Câu giả định có tính chất cầu khiến chứ không mang tính ép buộc như câu mệnh lệnh.

### I. Cách sử dụng

**Câu giả định** chủ yếu được sử dụng để nói đến những sự việc không chắc chắn sẽ xảy ra. Ví dụ, chúng ta sử dụng khi nói về những sự việc mà một ai đó:

- + Muốn xảy ra.
- + Dự đoán sẽ xảy ra.
- + Xảy ra trong tưởng tượng.

### II. Phân loại

Thức giả định được chia thành ba loại sau:

- Thức giả định:**
- Present Subjunctive (hiện tại giả định).
  - Past Subjunctive (quá khứ giả định).
  - Past perfect Subjunctive (quá khứ hoàn thành giả định).

### HIỆN TẠI GIẢ ĐỊNH

#### Present Subjunctive

**Form : S1 + V + that + S2 ( not ) + V (bare)**

**Dùng trong một số câu thành ngữ/ câu cảm thán để thể hiện một ao ước, hi vọng hay một lời cầu chúc.**

(God) Bless you! (Chúa phù hộ cho con)  
 Heaven/God help sb! (Cầu chúa phù hộ cho ai)  
 Long live Vietnam! (Việt Nam muôn năm)  
 Heaven forbid! (Lạy trời!)  
 Success attend you! (Chúc bạn thành công)

**Dùng sau một số các động từ để thể hiện ý muốn, yêu cầu, đề nghị, gợi ý, ra lệnh:**  
 advise, demand, prefer, require, insist, propose, stipulate, command, move, recommend, suggest, decree, order..

**Dùng sau một số tính từ sau:** important, necessary, urgent, obligatory, essential, advisory, recommended, required, mandatory, proposed..

It + be (any tense) + **Adj + that + s + (not) + V (present subjunctive)**

**Những danh từ:** demand, recommendation, insistence, request, proposal, suggestion, preference

**Dùng trong cấu trúc với "would rather" có hai chủ ngữ**  
**S1 + would rather that + S2 + (not) + V (present subjunctive)**

## MODULE 18: REPORTED SPEECH

| ĐTNX ( S ) | O ( sau V ) | TTSH + N |
|------------|-------------|----------|
| I          | me          | my       |
| We         | us          | our      |
| You        | you         | your     |
| They       | them        | their    |
| He         | him         | his      |
| She        | her         | her      |
| It         | it          | its      |

\* Câu tường thuật là câu thuật lại ý của người nói

\* Khi động từ tường thuật ở thì **quá khứ**, để đổi từ câu trực tiếp sang câu tường thuật => ta dùng động từ giới thiệu là " said" hoặc "told" và đổi **BA** yếu tố chính là : **THÌ, NGÔI, TRẠNG NGỮ**

### I. THÌ ( lùi xuống 1 thì )

| CÂU TRỰC TIẾP                                                                                    | CÂU TƯỜNG THUẬT                                             |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 1. Hiện tại đơn<br><b>V / Vs / Ves / am / is / are / don't + V1 / doesn't V1</b>                 | => Quá khứ đơn<br><b>V2 / Ved / was / were / didn't + V</b> |
| 2. Hiện tại tiếp diễn<br><b>am / is / are + V-ing</b>                                            | => Quá khứ tiếp diễn<br><b>Was / were + V-ing</b>           |
| 3. Hiện tại hoàn thành<br><b>Have / has + V3/ed</b>                                              | => Quá khứ hoàn thành<br><b>Had + V3/ed</b>                 |
| 4. Quá khứ đơn<br><b>Was / were / V2 / Ved</b>                                                   | => Quá khứ hoàn thành<br><b>Had + V3/ed</b>                 |
| 5. Quá khứ tiếp diễn<br><b>Was / were + V-ing</b>                                                | => QKHTTD<br><b>Had + been + V-ing</b>                      |
| 4. Tương lai đơn<br><b>will + V</b>                                                              | => Tương lai trong quá khứ<br><b>would + V</b>              |
| 5. can                                                                                           | => could                                                    |
| 6. may                                                                                           | => might                                                    |
| 7. must / need                                                                                   | => had to                                                   |
| ☞ Thì QKHT , ought to, could , should, might, used to, would rather, had better... => giữ nguyên |                                                             |

### II. NGÔI

- Đối Ngôi thứ nhất (I, We, me, us, my, our, mine, ours) phù hợp với **CHỦ NGỮ** trong mđ chính

- Đối Ngôi thứ hai (you, your, yours) phù hợp với **TÂN NGỮ** trong mệnh đề chính

- Ngôi thứ **BA** (he, she, it, him, her, his, they, them, their) => không đổi

❖ **Note!** ( Đổi ngôi thứ nhất số ít và số nhiều sang câu gián tiếp )

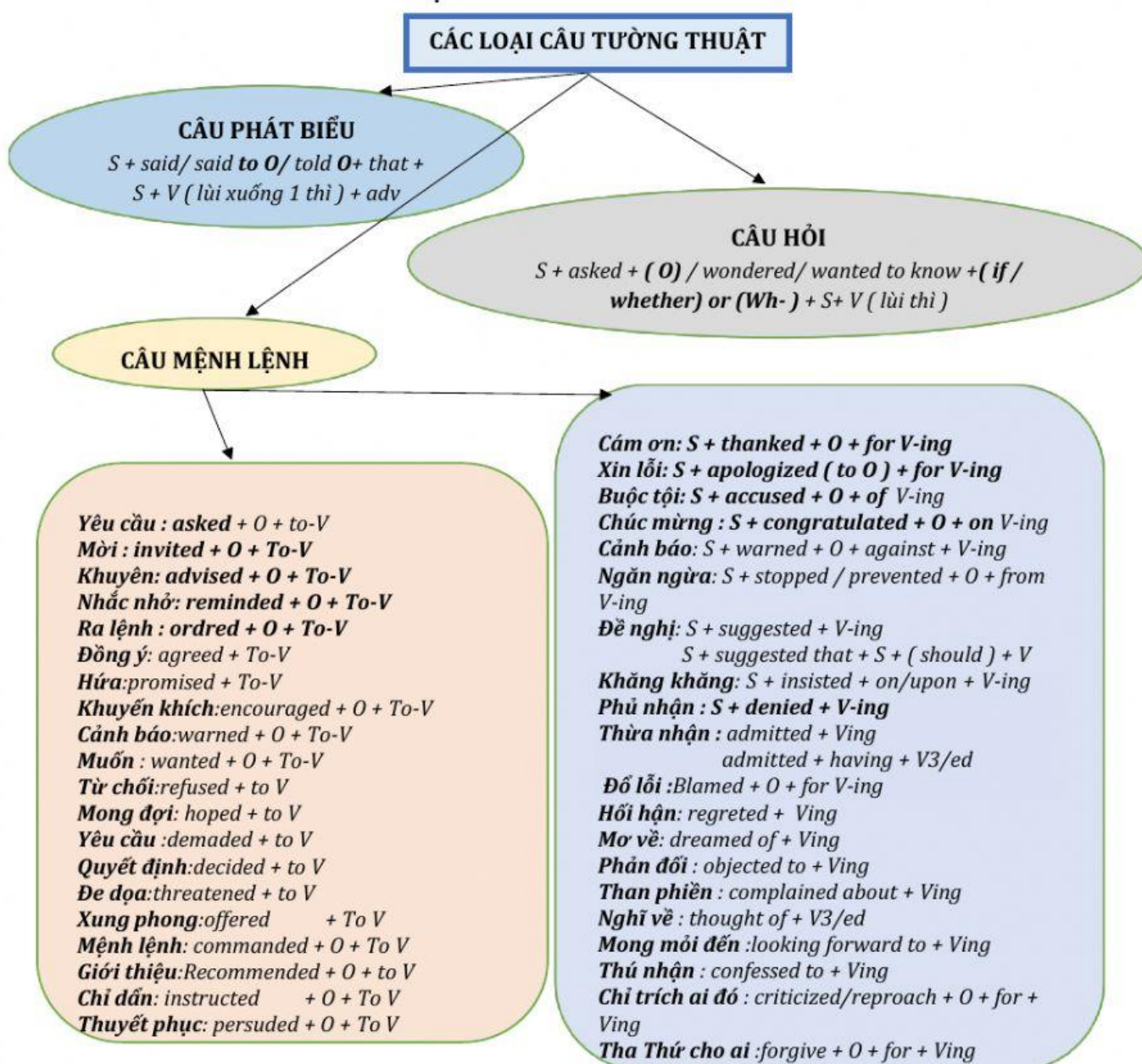
| TRỰC TIẾP | TƯỜNG THUẬT         | TRỰC TIẾP | TƯỜNG THUẬT  | TRỰC TIẾP | TƯỜNG THUẬT      |
|-----------|---------------------|-----------|--------------|-----------|------------------|
| I         | ⇒ He ( nam)/She(nữ) | We        | ⇒ they       | You       | ⇒ I/he/she/we    |
| me        | ⇒ him / her         | us        | ⇒ them       | You       | ⇒ Me/him/her/us  |
| my        | ⇒ his / her         | our       | ⇒ their      | Your      | ⇒ My/his/her/our |
| mine      | ⇒ his / hers        | ours      | ⇒ theirs     |           |                  |
| myself    | ⇒ himself / herself | ourselves | ⇒ themselves |           |                  |



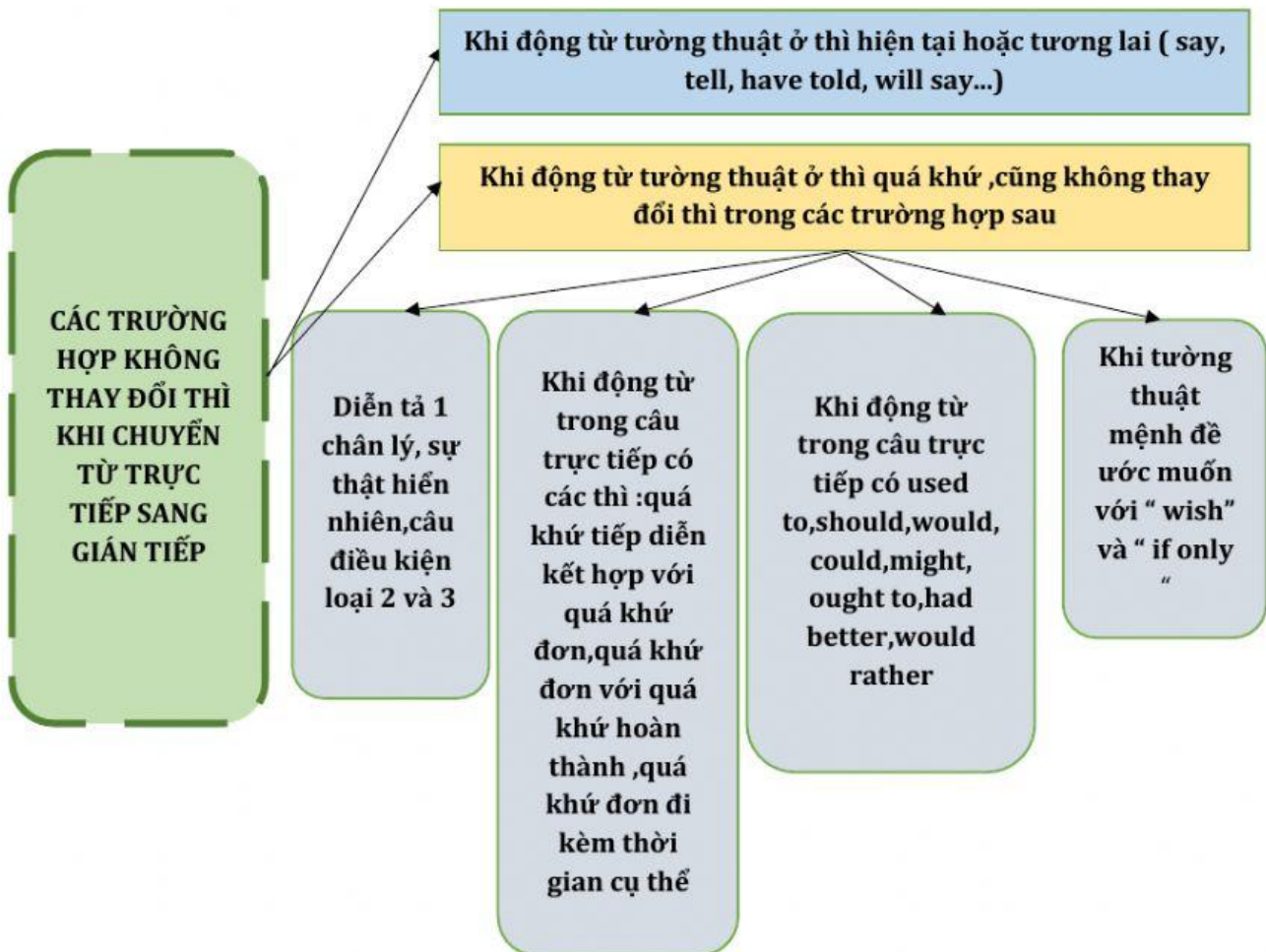
### III. TRẠNG TỪ

| TRỰC TIẾP     | TƯỜNG THUẬT                          |
|---------------|--------------------------------------|
| 1. This       | => That                              |
| 2. These      | => Those                             |
| 3. Now        | => Then                              |
| 4. Here       | => There                             |
| 5. Today      | => That day                          |
| 6. Tonight    | => That night                        |
| 7. ago        | => before                            |
| 8. yesterday  | => the previous day / the day before |
| 9. tomorrow   | => the following day / the day after |
| 10. last..... | => the previous.....                 |
| 11. next..... | => the following                     |

### IV. CÁC MẪU CÂU TƯỜNG THUẬT



**V.NO CHANGES IN VERBS IN REPORTED SPEECH ( KHÔNG THAY ĐỔI THÌ )**



➤ Lưu ý: không dùng dấu ngoặc kép, dấu chấm hỏi, dấu chấm than, dấu hai chấm trong lời nói tường thuật